

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN T
THÀNH PHỐ H**

Bản án số: 103/2018/HS-ST

Ngày: 17/ 8/2018

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Vỹ

Ông Lê Anh Minh- Công tác tại Quận đoàn T

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Hà – Thư ký Tòa án nhân dân quận T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T tham gia phiên tòa: Ông Lê Khắc Minh- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 113/2018/TLST - HS ngày 16 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2018/QĐXXST-HS ngày 02 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Nam T**, sinh năm 1982; Nơi ĐK HKTT và chỗ ở: Tổ 1, Cụm 1, phường T, quận T, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần N H, sinh năm 1958; Con bà: Lê Thị L, sinh năm 1958; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; Vợ: Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1982; Có 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2013; Theo danh chỉ bản số 111 ngày 10/3/2018 của Công an quận T lập và lý lịch địa phương cung cấp thể hiện bị cáo không có tiền án, tiền sự; Nhân thân bị cáo có 01 tiền án đã được xóa án tích:

- Bản án số 108/2012 /HSST ngày 31/8/2012 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời hạn thử thách 48 tháng về tội trộm cắp tài sản.

Bị cáo bị bắt khẩn cấp ngày 01/3/2018 (Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

Người bị hại: **Cháu Nguyễn Đức T** – sinh năm: 2013; trú tại: Số 16, ngách 45/124 Âu Cơ, quận T, Hà Nội (vắng mặt). Người đại diện cho người bị hại: **Chị Nguyễn Thị N** – sinh năm: 1988 là mẹ cháu T; trú tại: Số 16, ngách 45/124 Âu Cơ, quận T, Hà Nội. (Có đơn xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Bà Nguyễn Thị N – Trợ giúp viên pháp lý – Chi nhánh số 4 – T tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thành

phố H (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Ông Trần Ngọc H** – sinh năm: 1958; HKTT và trú tại: Tổ 1, cụm 1, phường Tứ Liên, quận T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

- **Chị Trần Thị T** – sinh năm: 1988; HKTT và trú tại: Tổ 1, cụm 1, phường Tứ Liên, quận T, thành phố Hà Nội. (Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16h00 ngày 28.02.2018, Trần Nam T đi xe máy BKS: 29F1 – 01441 chở con trai đi học về. Khi đi qua nhà số 16 ngách 45/124 Âu Cơ, T, Hà Nội, T nhìn thấy cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 21/3/2013 đang ngồi một mình trên sàn nhà, trên tay cầm chiếc điện thoại Iphone 6 Plus. T nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. T đưa con về nhà rồi quay lại. Khi đến nơi, thấy cháu T vẫn đang cầm điện thoại chơi ở giữa nền nhà, xung quanh không có ai. T dựng xe máy trước cửa nhà, tắt khóa điện nhưng vẫn cầm chìa ở ổ khóa. T đi bộ vào nhà, miệng nói “đưa điện thoại đây” đồng thời tay phải giật chiếc điện thoại Iphone 6 Plus cháu T đang cầm bằng cả hai tay rồi chạy ra lấy xe máy để tẩu thoát. Lúc này, Chị Nguyễn Thị N (mẹ cháu T) về nhà thấy cháu T khóc đòi điện thoại nên có chạy đuổi theo T nhưng không kịp. T đi xe máy về khu vực chợ Tứ Liên, tháo sim điện thoại vứt vào thùng rác cùng chiếc mũ lưỡi trai màu trắng đang đội. Về nhà, T không mở được điện thoại vì bị khóa bằng mật khẩu nên ngày 01/3/2018, T mượn xe máy của em gái quay lại nhà chị N để trả điện thoại. Chị N không có nhà nên T dùng điện thoại của mình gọi vào số điện thoại của chị N in ở biển quảng cáo trước nhà và nói với chị N muốn trả lại chiếc điện thoại đã lấy hôm trước. Chị N hẹn T chờ chị N về. Khi T đang trả điện thoại cho chị N thì bị Công an phường Tứ Liên mời về trụ sở làm việc. Cơ quan Công an rà soát hình ảnh camera của nhiều hộ dân ven đường thu giữ được hình ảnh của T xuất hiện nhiều lần tại hiện trường.

Tang vật thu giữ gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Viettel màu đen, viền đỏ, số imeil 1: 359430060121122; số imeil 2: 359430060121130 đã qua sử dụng; 01 điện thoại Iphone 6 Plus màu vàng, số imeil 354388065685860 bên trong không có sim điện thoại đã qua sử dụng; 01 xe moto nhãn hiệu Wave honda màu đen BKS 30F1 – 4894; 01 xe moto nhãn hiệu Honda Air blade, BKS: 29F1 – 01441; 01 USB.

Đối với chiếc xe máy BKS: 29F1 – 01441, chủ xe máy là ông Trần N H, sinh năm 1958; Trú tại: Tổ 1, Cụm 1, phường T, quận T, thành phố H là bố đẻ của bị cáo và chiếc xe máy BKS 30F1 – 4894, chủ xe là chị Trần Thị T, sinh năm 1988; Trú tại: Tổ 1, Cụm 1, phường T, quận T, thành phố H là em gái của T. T

mượn xe để đi lại, không liên quan đến vụ án nên ngày 12.7.2018, Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông H và chị T. Ông H và chị T đã nhận lại và không có yêu cầu gì.

Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu bồi thường đối với sim điện thoại T đã vứt đi, không yêu cầu bồi thường tổn hại tinh thần của cháu T.

Tại kết luận định giá tài sản số 112 /KL-HĐĐG ngày 01/6/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng quận T kết luận: Điện thoại Iphone 6 Plus màu vàng, số imeil 354388065685860 giá 6.000.000đ (sáu triệu đồng)

Bản cáo trạng số 107/CT – VKSTH ngày 11 tháng 7 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân quận T đã truy tố bị cáo Trần Nam T về tội : “Cướp giật tài sản” theo điểm g khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi như tại cơ quan điều tra. Bị cáo thừa nhận bản cáo trạng đã truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội .

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa luận tội và tranh luận:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Trần Nam T đã đủ yếu tố cấu thành tội: Cướp giật tài sản theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự năm 2015. Sau khi phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với bị cáo, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm g khoản 2 Điều 171; điểm b, s Khoản 1 Điều 51; Điều 47; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; Áp dụng Điều 106, 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án.

Về hình phạt: Đề nghị xử phạt Trần Nam T từ 05 năm tù đến 06 năm tù.

Về vật chứng: Đề nghị trả lại bị cáo chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Viettel màu đen, viên đồ đã qua sử dụng vì không liên quan đến tội phạm.

Đề nghị lưu hồ sơ vụ án 01 chiếc USB.

Tại phần tranh luận, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại nhất trí về tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Hành vi của bị cáo không chỉ xâm phạm đến quyền sở hữu được bộ luật hình sự bảo vệ mà còn đe dọa tính mạng, sức khỏe của trẻ em. Cháu T mới 5 tuổi, không có khả năng tự vệ, hành vi của bị cáo đã vi phạm luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử nghiêm khắc, áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra ngoài xã hội.

Nói lời sau cùng: Bị cáo biết mình sai, vi phạm pháp luật, xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận T, Kiểm sát viên trong quá

trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai báo và không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2]Xét lời khai nhận của bị cáo T tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, biên bản bắt người phạm tội, biên bản tạm giữ đồ vật, kết luận định giá tài sản, lời khai người làm chứng, người bị hại cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ và nội dung bản cáo trạng của Viện Kiểm Sát đã truy tố.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hồi 16 giờ ngày 28/2/2018, Trần Nam T đã có hành vi nhanh chóng, công khai chiếm đoạt chiếc điện thoại Iphone 6 Plus có giá trị 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) trên tay cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 21/3/2013 – là người dưới 16 tuổi.

Hành vi của bị cáo đã cấu thành tội: Cướp giật tài sản. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự năm 2015. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân quận T, thành phố H đã đưa ra các chứng cứ buộc tội và truy tố bị cáo về tội: “Cướp giật tài sản” theo điểm g khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Trần Nam T là có căn cứ, đúng người, đúng tội .

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo đã cố ý xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được Bộ luật Hình sự bảo vệ và gây mất trật tự, an toàn xã hội, gây tâm lý lo lắng cho nhân dân trong việc quản lý và sử dụng tài sản của mình.

Nhân thân bị cáo có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản vừa mới được xóa án tích. Nay lại cố tình thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Tính chất vụ án là nghiêm trọng, bị cáo phạm tội đối với trẻ em, đây là đối tượng mà gia đình, nhà trường, Nhà nước, xã hội và công dân phải có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục. Điều này thể hiện bị cáo rất liều lĩnh, coi thường pháp luật. Vì vậy, hành vi của bị cáo phải xử lý nghiêm khắc bằng một hình phạt tù trong khung hình phạt cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, cải tạo, răn đe bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã tự nguyện trả lại tài sản, khắc phục hậu quả. Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên cũng xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt bị cáo mức án tù từ 5 năm đến 6 năm tù là có phần nghiêm khắc so với tính chất, hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo.

[3]Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có tài sản và thu nhập nên không áp dụng.

[4]Về vật chứng: 01 chiếc di động nhãn hiệu Viettel màu đen, viền đỏ, số imeil 1: 359430060121122; số imeil 2: 359430060121130 của bị cáo đã qua sử dụng không phải là công cụ, phương tiện phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

- 01 USB lưu giữ dữ liệu hình ảnh liên quan đến hành vi cướp giật tài sản của Trần Nam T, đây là chứng cứ của vụ án nên yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự quận T trả lại Tòa án nhân dân quận T, thành phố H để lưu hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử lý vật chứng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Bị cáo phải chịu án phí HSST theo Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Nam T phạm tội: “Cướp giật tài sản”

Căn cứ: Điểm g khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

-Xử phạt: Trần Nam T **04 (bốn)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt 01/3/2018.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Trả lại bị cáo Trần Nam T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Viettel màu đen, viền đỏ, số imeil 1: 359430060121122; số imeil 2: 359430060121130 đã qua sử dụng.

- Yêu cầu cơ Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố H trả lại Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội 01 USB lưu giữ dữ liệu hình ảnh liên quan đến hành vi cướp giật tài sản của Trần Nam T để lưu hồ sơ vụ án.

(Tang vật có tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 16/7/2018).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự 2015 và điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án.

Bị cáo Trần Nam T phải nộp 200.000đ án phí Hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 bộ luật Tố tụng Hình sự 2015.

Án xử công khai sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, người đại diện của người bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người mà mình bảo vệ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công an quận T;
- VKS nhân dân quận T;
- VKS nhân dân thành phố Hà

Nội;

- Chi cục THA dân sự Q. T;
- Thi hành án hình sự;
- Trại tạm giam số 1 – CATP

Hà Nội;

- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang